

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH PHÁT S1-MART
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH PHÁT S1-MART

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH PHAT S1-MART JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: S1-MART.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110105950

3. Ngày thành lập: 05/09/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 1, Tòa Nhà Comatce Tower, Số 61, Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.3901.3333

Fax:

Email: info.s1mart68@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: -Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy - Lắp đặt hệ thống chống trộm, camera quan sát -Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: + Thang máy, thang cuốn, + Cửa cuốn, cửa tự động, + Dây dẫn chống sét, + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.	4322
2.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
3.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
4.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; - Môi giới mua bán hàng hóa	4610
5.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại cầm)	4620
6.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
7.	Bán buôn thực phẩm	4632
8.	Bán buôn đồ uống Chi tiết: -Bán buôn đồ uống có cồn -Bán buôn đồ uống không có cồn Loại trừ Hoạt động Nhà nước cấm và hoạt động đấu giá	4633
9.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
10.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Loại trừ: Hoạt động đấu giá và hoạt động Nhà nước cấm.	4641

11.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm và hoạt động đấu giá	4649
12.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
13.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
14.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
15.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
16.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
17.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm và hoạt động đấu giá.	4669
18.	Trồng lúa	0111
19.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
20.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
21.	Trồng cây mía	0114
22.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
23.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
24.	Trồng cây hàng năm khác	0119
25.	Trồng cây ăn quả	0121
26.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
27.	Trồng cây điều	0123
28.	Trồng cây hồ tiêu	0124
29.	Trồng cây cao su	0125
30.	Trồng cây cà phê	0126
31.	Trồng cây chè	0127
32.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
33.	Trồng cây lâu năm khác	0129
34.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
35.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
36.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
37.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
38.	Chăn nuôi gia cầm	0146
39.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
40.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
41.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
42.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
43.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp Chi tiết: Trồng gỗ và các loại lâm sản khác (trừ các loại lâm sản nhà nước cấm);	0210
44.	Khai thác gỗ Chi tiết: Khai thác, chế biến gỗ;	0220

45.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ Chi tiết: Khai thác, chế biến các loại lâm sản khác (trừ các loại lâm sản nhà nước cấm);	0231
46.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: - Dịch vụ tổ chức sự kiện, hội nghị; - Dịch vụ xúc tiến thương mại ;	8230
47.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh	8299
48.	Đào tạo sơ cấp	8531
49.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	8559
50.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
51.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Loại trừ :hoạt động của các nhà báo độc lập	9000
52.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
53.	Lập trình máy vi tính	6201
54.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
55.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
56.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
57.	Cổng thông tin Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm và hoạt động báo chí	6312
58.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán, pháp lý) Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm	6619
59.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản - Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản (trừ hoạt động đấu giá bất động sản , đấu giá quyền sử dụng đất)	6820
60.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020

61.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan; - Thiết kế máy móc và thiết bị; - Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông. - Lập, thiết kế quy hoạch xây dựng - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình - Thiết kế, xây dựng công trình viễn thông - Tư vấn quản lý dự án - Tư vấn đấu thầu - Tư vấn, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu	7110
62.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
63.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
64.	Quảng cáo (trừ loại cầm)	7310
65.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
66.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
67.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ;	7490
68.	Bán buôn tổng hợp Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm và hoạt động đấu giá.	4690
69.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
70.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm	4719(Chính)
71.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (trừ hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm)	1010
72.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
73.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
74.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
75.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
76.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
77.	In ấn Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm và hoạt động in ấn bao bì	1811
78.	Dịch vụ liên quan đến in Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm	1812

79.	Sao chép bản ghi các loại Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm	1820
80.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh Chi tiết: - Sản xuất mỹ phẩm - Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
81.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
82.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
83.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
84.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
85.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
86.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
87.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
88.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
89.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
90.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
91.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
92.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
93.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet - Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; - Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet. - Dịch vụ sản giao dịch thương mại điện tử - Hoạt động thương mại điện tử	4791
94.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
95.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
96.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
97.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
98.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
99.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
100.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
101.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)	5621
102.	Dịch vụ ăn uống khác Chi tiết: Hoạt động nhượng quyền thương mại	5629
103.	Xuất bản phần mềm Loại trừ hoạt động xuất bản phẩm	5820

104.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Loại trừ: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình, truyền hình thời sự - chính trị. Loại trừ hoạt động báo chí	5911
105.	Hoạt động hậu kỳ	5912
106.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình (Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)	5913
107.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế	3250
108.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
109.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
110.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
111.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
112.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
113.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
114.	Thu gom rác thải độc hại (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu, phế thải tại trụ sở chính)	3812
115.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
116.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu, phế thải tại trụ sở chính)	3822
117.	Tái chế phế liệu (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)	3830
118.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm	3900
119.	Xây dựng nhà để ở	4101
120.	Xây dựng nhà không để ở	4102
121.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
122.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
123.	Xây dựng công trình điện	4221
124.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
125.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
126.	Xây dựng công trình thủy	4291
127.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
128.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
129.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299

130.	Phá dỡ	4311
131.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm: Nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự trong ngành nghề này)	4312
132.	Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4321
133.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
134.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
135.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
136.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

6. Vốn điều lệ: 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 990.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN TUÂN	Số 262 Đường Thượng Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	970.200	9.702.000.000	98,000	024079000193	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	970.200	9.702.000.000	98,000		

2	ĐINH THỊ NGỌC ÁNH	Số 50, Phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	9.900	99.000.000	1,000	036190003641
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	9.900	99.000.000	1,000	
3	LÊ THỊ VÂN	Số 77, Ngõ 25, Đường Quang Tiến, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	9.900	99.000.000	1,000	045169007502
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	9.900	99.000.000	1,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN TUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 18/06/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024079000193

Ngày cấp: 21/06/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 18, Phường Ngọc Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 262 Đường Thượng Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

* Họ và tên: LÊ THỊ VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 22/12/1969

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 045169007502

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 1, Xã Nghĩa Tân, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 77, Ngõ 25, Đường Quang Tiến, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội